

## **YÊU CẦU BÁO GIÁ**

Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp hàng hóa tại Việt Nam.

Bệnh viện Sản-Nhi tỉnh Quảng Ninh (Chủ đầu tư) thông báo có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho Dự toán mua sắm xe ô tô 07-08 chỗ của Bệnh viện. Nội dung cụ thể như sau:

### **I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá:**

- Đơn vị yêu cầu: Bệnh viện Sản-Nhi tỉnh Quảng Ninh.
- Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá: Ông Trần Trương Diễn, Trưởng phòng Tổ chức-Hành chính, số điện thoại: 0913.371.182
- Cách thức tiếp nhận báo giá:
  - Nhận trực tiếp tại địa chỉ: Phòng Tổ chức hành chính, Bệnh viện Sản-Nhi tỉnh Quảng Ninh, phường Tuần Châu, tỉnh Quảng Ninh
  - Nhận qua email: tchcbvsn@gmail.com
- Thời hạn tiếp nhận báo giá: 10 ngày, kể từ ngày yêu cầu báo giá được đăng tải.

Các báo giá nhận được sau thời điểm trên Chủ đầu tư có quyền không xem xét.

- Thời hạn có hiệu lực của báo giá: **tối thiểu 90 ngày kể từ ngày báo giá có hiệu lực.**

### **II. Nội dung yêu cầu báo giá:**

- Danh mục mua sắm:

| TT | Tên hàng hóa/ Dịch vụ | Đơn vị tính | Số lượng |
|----|-----------------------|-------------|----------|
| 1  | Xe ô tô 07-08 chỗ     | Xe          | 1        |

- Địa điểm cung cấp: Bệnh viện Sản-Nhi tỉnh Quảng Ninh
- Thời gian giao hàng dự kiến: 90 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
- Lưu ý: Trường hàng hóa có nhiều phiên bản cùng đáp ứng với mức giá khác nhau thì công ty làm cho mỗi phiên bản hàng hóa một đáp ứng kỹ thuật, báo giá mỗi phiên bản riêng biệt.
- Các thông tin khác:
  - Chủ đầu tư có thể xem xét không tổng hợp báo giá trong các trường hợp sau:
    - + Không cung cấp tài liệu chứng minh thông số kỹ thuật;

+ Không có thông tin rõ ràng như địa chỉ, số điện thoại, email hoặc ký bởi người không có thẩm quyền.

6. Mẫu báo giá: tham khảo theo phụ lục 1 kèm theo.

Chủ đầu tư xin trân trọng thông báo./.

***Nơi nhận:***

- Như trên;
- SYT (để đăng tải);
- Lưu VT.

**GIÁM ĐỐC**

**Bùi Minh Cường**

## Phụ lục 1

### Mẫu Báo giá

(Kèm theo yêu cầu báo giá)

**Kính gửi: ... [ghi tên của Chủ đầu tư yêu cầu báo giá]**

Trên cơ sở yêu cầu báo giá của.... [ghi tên của Chủ đầu tư yêu cầu báo giá], chúng tôi .... [ghi tên, địa chỉ của hãng sản xuất, nhà cung cấp; trường hợp nhiều hãng sản xuất, nhà cung cấp cùng tham gia trong một báo giá (gọi chung là liên danh) thì ghi rõ tên, địa chỉ của các thành viên liên danh] báo giá như sau:

#### 1. Báo giá hàng hóa và dịch vụ liên quan

| STT | Danh mục <sup>(2)</sup> | Ký, mã, nhãn hiệu, model, hãng sản xuất <sup>(3)</sup> | Mã HS <sup>(4)</sup> | Năm sản xuất <sup>(5)</sup> | Xuất xứ <sup>(6)</sup> | Số lượng/ khối lượng <sup>(7)</sup> | Đơn giá <sup>(8)</sup> (VND) | Chi phí cho các dịch vụ liên quan <sup>(9)</sup> (VND) | Thuế, phí, lệ phí (nếu có) <sup>(10)</sup> (VND) | Thành tiền <sup>(11)</sup> (VND) |
|-----|-------------------------|--------------------------------------------------------|----------------------|-----------------------------|------------------------|-------------------------------------|------------------------------|--------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|----------------------------------|
| 1   | Danh mục A              |                                                        |                      |                             |                        |                                     |                              |                                                        |                                                  |                                  |
| 2   | Danh mục B              |                                                        |                      |                             |                        |                                     |                              |                                                        |                                                  |                                  |
| n   | ...                     |                                                        |                      |                             |                        |                                     |                              |                                                        |                                                  |                                  |

(Gửi kèm theo các tài liệu chứng minh về tính năng, thông số kỹ thuật, chứng chỉ chất lượng (nếu có) ..... và các tài liệu liên quan)

2. Báo giá này có hiệu lực trong vòng: .... ngày [ghi cụ thể số ngày nhưng không nhỏ hơn 90 ngày], kể từ ngày ... tháng... năm ... [ghi ngày ....tháng...năm... kết thúc nhận báo giá phù hợp với thông tin tại khoản 4 Mục I - Yêu cầu báo giá].

3. Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.
- Giá trị của các hàng hóa nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.
- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực.

....., ngày.... tháng....năm....

**Đại diện hợp pháp của hãng sản xuất,  
nhà cung cấp<sup>(12)</sup>**

*(Ký tên, đóng dấu (nếu có))*

**Ghi chú:**

*(1) Hãng sản xuất, nhà cung cấp điền đầy đủ các thông tin để báo giá theo Mẫu này. Trường hợp yêu cầu gửi báo giá trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, hãng sản xuất, nhà cung cấp đăng nhập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng tài khoản của nhà thầu để gửi báo giá và các tài liệu liên quan cho Chủ đầu tư theo hướng dẫn trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia. Trong trường hợp này, hãng sản xuất, nhà cung cấp không phải ký tên, đóng dấu theo yêu cầu tại ghi chú 12.*

*(2) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi chủng loại hàng hóa.*

*(3) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể tên gọi, ký hiệu, mã hiệu, model, hãng sản xuất của hàng hóa tương ứng với chủng loại hàng hóa tại cột “Danh mục”.*

*(4) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể mã HS của hàng hóa (nếu có).*

*(5), (6) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể năm sản xuất, xuất xứ của hàng hóa.*

*(7) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể số lượng, khối lượng theo đúng số lượng, khối lượng nêu trong Yêu cầu báo giá.*

*(8) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị của đơn giá tương ứng với từng hàng hóa.*

(9) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị để thực hiện các dịch vụ liên quan như lắp đặt, vận chuyển, bảo quản cho từng danh mục hàng hóa hoặc toàn bộ hàng hóa; chỉ tính chi phí cho các dịch vụ liên quan trong nước.

(10) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị thuế, phí, lệ phí (nếu có) cho từng hàng hóa hoặc toàn bộ hàng hóa. Đối với các hàng hóa nhập khẩu, hãng sản xuất, nhà cung cấp phải tính toán các chi phí nhập khẩu, hải quan, bảo hiểm và các chi phí khác ngoài lãnh thổ Việt Nam để phân bổ vào đơn giá của hàng hóa.

(11) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi giá trị báo giá cho từng hàng hóa. Giá trị ghi tại cột này được hiểu là toàn bộ chi phí của từng hàng hóa (bao gồm thuế, phí, lệ phí và dịch vụ liên quan (nếu có)) theo đúng yêu cầu nêu trong Yêu cầu báo giá.

Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi đơn giá, chi phí cho các dịch vụ liên quan, thuế, phí, lệ phí và thành tiền bằng đồng Việt Nam (VND). Trường hợp ghi bằng đồng tiền nước ngoài, Chủ đầu tư sẽ quy đổi về đồng Việt Nam để xem xét theo tỷ giá quy đổi của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam (VCB) công bố tại thời điểm ngày kết thúc nhận báo giá.

(12) Người đại diện theo pháp luật hoặc người được người đại diện theo pháp luật ủy quyền phải ký tên, đóng dấu (nếu có). Trường hợp ủy quyền, phải gửi kèm theo giấy ủy quyền ký báo giá. Trường hợp liên danh tham gia báo giá, đại diện hợp pháp của tất cả các thành viên liên danh phải ký tên, đóng dấu (nếu có) vào báo giá.

Trường hợp áp dụng cách thức gửi báo giá trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, hãng sản xuất, nhà cung cấp đăng nhập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng tài khoản nhà thầu của mình để gửi báo giá. Trường hợp liên danh, các thành viên thống nhất cử một đại diện thay mặt liên danh nộp báo giá trên Hệ thống. Trong trường hợp này, thành viên đại diện liên danh truy cập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng chứng thư số cấp cho nhà thầu của mình để gửi báo giá. Việc điền các thông tin và nộp Báo giá thực hiện theo hướng dẫn tại Mẫu Báo giá và hướng dẫn trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.

**Phụ lục 2**

**Bảng mô tả các tính năng, yêu cầu kỹ thuật cơ bản**

*(Kèm theo yêu cầu báo giá)*

Hãng sản xuất, nhà cung cấp tham khảo và báo giá theo 1 trong 3 yêu cầu cấu hình kỹ thuật sau:

**Cấu hình 1. Xe ô tô 07-08 chỗ: loại máy xăng lai điện (hybrid)**

| TT | Tiêu chuẩn kỹ thuật cơ bản                                                   |                                              |
|----|------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|
| 1  | <b>Thông số kỹ thuật</b>                                                     |                                              |
|    | - Chất lượng:                                                                | Mới 100%                                     |
|    | - Năm sản xuất                                                               | 2025 trở đi                                  |
|    | <b>- Kích thước (mm)</b>                                                     |                                              |
|    | Kích thước tổng thể bên ngoài (mm)                                           | 4755 x 1850 x 1790 (DxRxC)                   |
|    | Chiều dài cơ sở (mm)                                                         | 2850                                         |
|    | Khoảng sáng gầm xe (mm)                                                      | 167                                          |
|    | <b>- Động cơ</b>                                                             |                                              |
|    | Loại động cơ                                                                 | Xăng lai điện                                |
|    | Dung tích xy lanh (cc)                                                       | 1987                                         |
|    | Loại nhiên liệu                                                              | Xăng                                         |
|    | Tiêu chuẩn khí thải                                                          | Euro 5                                       |
|    | Mức tiêu thụ nhiên liệu:<br>+ Trong đô thị:<br>+ Ngoài đô thị:<br>+ Kết hợp: | 4.35 L/100km<br>5.26 L/100km<br>4.92 L/100km |
|    | Công suất tối đa ((kw)hp/rpm)                                                | (112) 150 @ 6000                             |
|    | Mô men xoắn tối đa (Nm/rpm)                                                  | 188@4400-5200                                |
|    | <b>-Truyền lực</b>                                                           |                                              |
|    | Loại dẫn động                                                                | Dẫn động cầu trước/ FWD                      |
|    | Hộp số                                                                       | Tự động vô cấp/ CVT                          |
|    | <b>-Khung gầm</b>                                                            |                                              |
|    | Hệ thống lái                                                                 | Trợ lực điện                                 |
|    | Loại vành và Lốp xe                                                          | Mâm đúc 18 inch                              |
|    | Kích thước lốp                                                               | 225/50R18                                    |
|    | Phanh/ Brake                                                                 | Đĩa/ Disc                                    |
|    | <b>- Ngoại thất</b>                                                          |                                              |
|    | Cụm đèn trước                                                                |                                              |
|    | + Đèn chiếu gần                                                              | LED                                          |
|    | + Đèn chiếu xa                                                               | LED                                          |

| TT | Tiêu chuẩn kỹ thuật cơ bản                         |                    |
|----|----------------------------------------------------|--------------------|
|    | + Hệ thống điều khiển đèn tự động                  | Có                 |
|    | + Hệ thống cân bằng góc chiếu                      | Chỉnh tay          |
|    | <b>- Nội thất</b>                                  |                    |
|    | Tay lái                                            |                    |
|    | + Loại tay lái                                     | 3 chấu             |
|    | + Chất liệu                                        | Bọc da             |
|    | + Nút bấm điều khiển tích hợp                      | Có                 |
|    | Gương chiếu hậu trong                              | Chống chói tự động |
|    | Ghế                                                |                    |
|    | + Chất liệu                                        | Da cao cấp         |
|    | + Ghế lái                                          | Chỉnh điện 8 hướng |
|    | <b>- Tiện nghi</b>                                 |                    |
|    | Chìa khóa thông minh & khởi động bằng nút bấm      | Có                 |
|    | Hệ thống điều khiển hành trình/Cruise control      | Có                 |
|    | Hệ thống âm thanh/Audio                            |                    |
|    | + Màn hình                                         | Cảm ứng 10.1 inch  |
|    | + Số loa                                           | 6 loa              |
|    | <b>- An toàn chủ động:</b>                         |                    |
|    | + Cảnh báo tiền va chạm                            | Có                 |
|    | + Cảnh báo chệch làn đường                         | Có                 |
|    | + Hỗ trợ giữ làn đường                             | Có                 |
|    | + Điều khiển hành trình chủ động                   | Có                 |
|    | + Điều chỉnh đèn chiếu xa tự động                  | Có                 |
|    | + Hệ thống cảnh báo điểm mù                        | Có                 |
|    | + Hệ thống cảnh báo phương tiện cắt ngang phía sau | Có                 |
|    | + Camera toàn cảnh 360°                            | Có                 |
|    | + Cảm biến hỗ trợ đỗ xe                            | 8                  |
|    | + Hệ thống cảm biến áp suất lốp                    | Có                 |
|    | + Hệ thống chống bó cứng phanh                     | Có                 |
|    | + Hệ thống hỗ trợ lực phanh khẩn cấp               | Có                 |
|    | + Hệ thống phân phối lực phanh điện tử             | Có                 |
|    | + Hệ thống cân bằng điện tử                        | Có                 |
|    | + Hệ thống kiểm soát lực kéo                       | Có                 |
|    | + Hệ thống hỗ trợ khởi hành ngang dốc              | Có                 |
|    | + Đèn báo phanh khẩn cấp                           | Có                 |
|    | <b>- An toàn bị động:</b>                          |                    |
|    | Số lượng túi khí                                   | 6                  |
|    | Bộ căng đai khẩn cấp                               | Có                 |

**Cấu hình 2. Xe ô tô 07-08 chỗ:**

| STT | Tiêu chuẩn kỹ thuật cơ bản         |                            |
|-----|------------------------------------|----------------------------|
| 1   | <b>Thông số kỹ thuật</b>           |                            |
|     | - Chất lượng:                      | Mới 100%                   |
|     | - Năm sản xuất                     | 2025 trở đi                |
|     | <b>- Kích thước (mm)</b>           |                            |
|     | Kích thước tổng thể bên ngoài (mm) | 4755 x 1845 x 1790 (DxRxC) |
|     | Chiều dài cơ sở (mm)               | 2850                       |
|     | Khoảng sáng gầm xe (mm)            | 170                        |
|     | Bán kính quay vòng tối thiểu (m)   | 5.67                       |
|     | Dung tích bình nhiên liệu (lít)    | 52                         |
|     | <b>- Động cơ</b>                   |                            |
|     | Loại động cơ                       | Xăng                       |
|     | Dung tích xy lanh (cc)             | 1987                       |
|     | Hệ thống nhiên liệu                | Phun xăng điện tử          |
|     | Loại nhiên liệu                    | Xăng                       |
|     | Tiêu chuẩn khí thải                | Euro 5                     |
|     | Mức tiêu thụ nhiên liệu:           |                            |
|     | + Trong đô thị:                    | 8.7 L/100km                |
|     | + Ngoài đô thị:                    | 6.3 L/100km                |
|     | + Kết hợp:                         | 7.2 L/100km                |
|     | Công suất tối đa ((kw)hp@rpm)      | 128 (172)/6600             |
|     | Mô men xoắn tối đa (Nm@rpm)        | 205@4500-4900              |
|     | <b>-Truyền lực</b>                 |                            |
|     | Loại dẫn động                      | Dẫn động cầu trước/ FWD    |
|     | Hộp số                             | Số tự động vô cấp/ CVT     |
|     | <b>-Khung gầm</b>                  |                            |
|     | Hệ thống lái                       | Trợ lực điện               |
|     | Loại vành và Lốp xe                | Mâm đúc                    |
|     | Kích thước lốp                     | 215/60R17                  |
|     | Phanh/ Brake                       | Đĩa/ Disc                  |
|     | <b>- Ngoại thất</b>                |                            |
|     | Cụm đèn trước                      |                            |
|     | + Đèn chiếu gần                    | LED                        |
|     | + Đèn chiếu xa                     | LED                        |
|     | + Hệ thống điều khiển đèn tự động  | Có                         |

| STT | Tiêu chuẩn kỹ thuật cơ bản                    |                                      |
|-----|-----------------------------------------------|--------------------------------------|
|     | + Hệ thống cân bằng góc chiếu                 | Chỉnh tay                            |
|     | <b>- Nội thất</b>                             |                                      |
|     | Tay lái                                       |                                      |
|     | + Loại tay lái                                | 3 chấu                               |
|     | + Chất liệu                                   | Da                                   |
|     | + Nút bấm điều khiển tích hợp                 | Có                                   |
|     | Gương chiếu hậu trong                         | Chống chói tự động                   |
|     | Ghế                                           |                                      |
|     | + Chất liệu                                   | Da                                   |
|     | + Ghế lái                                     | Chỉnh điện 8 hướng                   |
|     | <b>- Tiện nghi</b>                            |                                      |
|     | Chìa khóa thông minh & khởi động bằng nút bấm | Có                                   |
|     | Hệ thống điều khiển hành trình/Cruise control | Có                                   |
|     | Hệ thống âm thanh/Audio                       |                                      |
|     | + Màn hình                                    | Cảm ứng 10.1 inch/ Kết nối không dây |
|     | + Số loa                                      | 6 loa                                |
|     | <b>- An toàn chủ động:</b>                    |                                      |
|     | + Hệ thống cảm biến áp suất lốp               | Có                                   |
|     | + Hệ thống chống bó cứng phanh                | Có                                   |
|     | + Hệ thống hỗ trợ lực phanh khẩn cấp          | Có                                   |
|     | + Hệ thống phân phối lực phanh điện tử        | Có                                   |
|     | + Hệ thống cân bằng điện tử                   | Có                                   |
|     | + Hệ thống kiểm soát lực kéo                  | Có                                   |
|     | + Hệ thống hỗ trợ khởi hành ngang dốc         | Có                                   |
|     | <b>- An toàn bị động:</b>                     |                                      |
|     | Số lượng túi khí                              | 6                                    |
|     | Bộ căng đai khẩn cấp                          | Có                                   |

**Cấu hình 3. Xe ô tô 07-08 chỗ:**

| TT | Tiêu chuẩn kỹ thuật cơ bản                                  |                   |
|----|-------------------------------------------------------------|-------------------|
|    | - Chất lượng:                                               | Mới 100%          |
|    | - Năm sản xuất                                              | 2025 trở đi       |
|    | <b>Động cơ và khung xe</b>                                  |                   |
|    | <b>Kích thước</b>                                           |                   |
|    | Kích thước tổng thể bên ngoài (D x R x C)<br>(mm x mm x mm) | 4950x1850x1725    |
|    | Chiều dài cơ sở (mm)                                        | 3055              |
|    | Khoảng sáng gầm xe (mm)                                     | 174               |
|    | Động cơ                                                     | 1.5T              |
|    | Công suất/ Mô men xoắn cực đại (PS/Nm)                      | 170/253           |
|    | Hộp số                                                      | 8AT               |
|    | Hệ số dẫn động                                              | FWD               |
|    | Phanh trước/sau                                             | Đĩa/ đĩa          |
|    | Hệ thống treo trước                                         | MacPherson        |
|    | Hệ thống treo sau                                           | Thanh cân bằng    |
|    | Thông số lốp                                                | Hợp kim 225/55R18 |
|    | <b>Ngoại thất</b>                                           |                   |
|    | Đèn chiếu sáng                                              | LED               |
|    | Kích thước vành xe                                          | 18 inch           |
|    | Đèn LED định vị ban ngày                                    | có                |
|    | Đèn pha tự động                                             | có                |
|    | Xi nhanh trên gương                                         | có                |
|    | Ăng ten vây cá mập                                          | có                |
|    | Tay nắm cửa mạ Chrome                                       | có                |
|    | Gương hậu chỉnh điện, gập điện, có sấy                      | có                |
|    | Đèn hậu LED                                                 | có                |
|    | Lưới tản nhiệt mạ Chrome                                    | có                |
|    | Ốp hốc lốp                                                  | Cùng màu thân xe  |
|    | Cửa sổ trời đôi                                             | có                |
|    | Đèn bậc cửa                                                 | có                |
|    | <b>Nội thất và tiện nghi</b>                                |                   |
|    | Ghế da                                                      | có                |

| TT | Tiêu chuẩn kỹ thuật cơ bản                           |                  |
|----|------------------------------------------------------|------------------|
|    | Vô lăng bọc da                                       | có               |
|    | Màn hình giải trí cảm ứng                            | 10.4 inch        |
|    | Màn hình đa thông tin                                | 4.2 inch TFT LCD |
|    | Hệ thống loa                                         | 6                |
|    | Cần số dạng nút bấm                                  | có               |
|    | Ghế chỉnh điện                                       | Ghế lái+ ghế phụ |
|    | Ghế sau thư giãn chỉnh điện 10 hướng                 | có               |
|    | Cửa sổ chỉnh điện 01 chạm                            | Tất cả vị trí    |
|    | Thông gió và sưởi hàng ghế sau                       | có               |
|    | Sạc không dây ở 02 hàng ghế                          | có               |
|    | Cửa trượt thông minh                                 | Cả 02 bên xe     |
|    | Rèm che nắng phía sau                                | có               |
|    | Điều hòa tự động                                     | 1 vùng           |
|    | Cốp điện                                             | có               |
|    | Lấy chuyển số sau vô lăng                            | có               |
|    | Chìa khóa thông minh có chức năng mở cửa trượt từ xa | có               |
|    | <b>An toàn</b>                                       |                  |
|    | Hệ thống chống bó cứng phanh(ABS)                    | có               |
|    | Hệ thống cân bằng điện tử(ESC)                       | có               |
|    | Hệ thống hỗ trợ khởi hành ngang dốc(HAC)             | có               |
|    | Cảm biến trước/sau                                   | có               |
|    | Cảm biến áp suất lốp(TPMS)                           | có               |
|    | Camera 360                                           | có               |
|    | Phanh tay điện tử FPB và Auto Hold                   | có               |
|    | Điều khiển hành trình (Cruise Control)               | có               |
|    | Túi khí                                              | 6                |
|    | <b>Tiêu thụ nhiên liệu</b>                           |                  |
|    | Kết hợp                                              | 7.13             |
|    | Trong đô thị                                         | 9.31             |
|    | Ngoài đô thị                                         | 5.86             |